

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị: VNĐ

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		774,535,956,233	924,591,168,384
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	72,702,647,854	67,780,884,414
1	Tiền	111		72,702,647,854	43,180,884,414
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	24,600,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	604,293,736,100	719,496,553,650
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		604,293,736,100	719,496,553,650
4	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5	Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6	Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		92,775,395,163	134,207,014,477
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		101,102,835,860	147,504,506,019
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,073,716,126	533,998,747
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu ngắn hạn khác	135		7,406,245,123	2,773,160,700
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(17,807,401,946)	(16,604,650,989)
7	Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		950,773,401	663,248,342
1	Hàng tồn kho	141		950,773,401	663,248,342
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V.	Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI.	Tài sản ngắn hạn khác	160		3,813,403,715	2,443,467,501
1	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		3,813,403,715	2,443,467,501
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		-	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		47,677,748,528	45,474,454,895
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		5,374,231,920	3,846,782,520
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5	Phải thu dài hạn khác	215		5,374,231,920	3,846,782,520
6	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II.	Tài sản cố định	220		1,892,873,380	3,037,577,670
1	Tài sản cố định hữu hình	221		1,852,151,426	2,972,422,842
	Nguyên giá	222		95,502,768,161	94,351,527,520
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(93,650,616,735)	(91,379,104,678)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227		40,721,954	65,154,828
	Nguyên giá	228		98,000,000	98,000,000
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(57,278,046)	(32,845,172)
III.	Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ dài hạn	231		-	-
2	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn t	232		-	-

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn tru	233		-	-
	Nguyên giá	234		-	-
	Giá trị khấu hao lũy kế	235		-	-
4	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
5	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
6	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
1	Nguyên giá	241		-	-
2	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	250		-	-
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
1	Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		3,684,980,000	3,684,980,000
4	Dự phòng tổn thất vào đơn vị khác dài hạn	264		(3,684,980,000)	(3,684,980,000)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	270		40,410,643,228	38,590,094,705
1	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		40,410,643,228	38,590,094,705
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5	Lợi thế thương mại	279		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		822,213,704,761	970,065,623,279
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		120,497,287,988	199,447,824,505
I.	Nợ ngắn hạn	310		119,467,676,745	198,182,818,509
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		15,951,678,623	25,868,597,942
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30,488,610,845	26,111,884,125
3	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		8,483,500	7,315,000
4	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước ngắn hạn	314		16,747,374,723	30,095,930,556
5	Phải trả người lao động	315		44,890,842,000	87,438,948,000
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	316		8,200,000,000	9,508,000,000
7	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10	Phải trả ngắn hạn khác	320		2,722,663,256	2,605,419,088
11	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		-	-
12	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		458,023,798	16,546,723,798
14	Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		1,029,611,243	1,265,005,996
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước dài hạn	333		-	-
4	Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6	Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8	Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10	Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11	Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		1,029,611,243	1,265,005,996
13	Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		701,716,416,773	770,617,798,774
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		184,712,750,000	184,712,750,000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a -		184,712,750,000	184,712,750,000
	Cổ phiếu ưu đãi	411b -		-	-
2	Thặng dư vốn	412		36,208,703,645	36,208,703,645
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(721,035,000)	(721,035,000)
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		481,515,998,128	550,417,380,129
	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a -		366,218,540,129	409,254,511,517
	LNST chưa phân phối kỳ này	420b -		115,297,457,999	141,162,868,612
11	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		822,213,704,761	970,065,623,279

Người lập



Nguyễn Ngọc Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Hằng



Ban giám đốc



Trần Hải Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ III.2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		201,537,212,503	223,906,435,217	551,197,512,110	552,313,553,647
2.	Các khoản giảm trừ	02		2,938,757,118	2,458,455,086	6,754,287,197	3,570,689,341
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		198,598,455,385	221,447,980,131	544,443,224,913	548,742,864,306
4.	Giá vốn hàng bán	11		122,203,484,614	111,163,361,151	289,468,865,487	289,543,177,316
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		76,394,970,771	110,284,618,980	254,974,359,426	259,199,686,990
6.	Lãi/Lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22		15,684,453,776	9,227,061,471	40,717,347,402	31,228,405,547
8.	Chi phí tài chính	23		1,048,780,613	32,285,356	1,269,430,075	156,542,839
-	Trong đó: chi phí lãi vay	24		-	-	-	-
9.	Lợi nhuận từ công ty liên doanh liên kết	2x		-	-	-	-
10.	Chi phí bán hàng	25		23,059,972,582	32,535,600,999	76,336,152,322	73,436,036,134
11.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		22,254,657,281	29,417,276,373	73,919,806,733	80,095,707,599
12.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		45,716,014,071	57,526,517,723	144,166,317,698	136,739,805,965
13.	Thu nhập khác	31		33,880,678	4,912,722	35,159,742	37,902,130
14.	Chi phí khác	32		59,224,797	158,217	70,261,866	16,680,905
15.	Lợi nhuận khác	40		(25,344,119)	4,754,505	(35,102,124)	21,221,225
16.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		45,690,669,952	57,531,272,228	144,131,215,574	136,761,027,190
17.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9,421,658,386	11,023,788,187	29,069,152,328	26,170,742,911
18.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(276,084,990)	482,497,788	(235,394,753)	1,183,471,594
19.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		36,545,096,556	46,024,986,253	115,297,457,999	109,406,812,685
19.1.	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		36,545,096,556	46,024,986,253	115,297,457,999	109,406,812,685
19.2.	- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
20.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,984	2,499	6,259	5,940
21.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1,984	2,499	6,259	5,940

Người lập

Kế toán trưởng

Ban giám đốc

Nguyễn Ngọc Duy Sinh

Lã Thị Thanh Hằng

Trần Hải Linh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Năm nay	Năm trước
1	Lợi nhuận trước thuế	01		144,131,215,574	136,761,027,190
	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		2,295,944,931	2,314,566,007
-	Các khoản dự phòng	03		1,202,750,957	(483,461,168)
-	(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1,035,934,144	(2,843,042,554)
-	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư/tài chính	05		(40,717,333,106)	(28,356,330,310)
-	Chi phí đi vay	06		-	-
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
2	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		107,948,512,500	107,392,759,165
9	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9		38,729,626,881	(11,828,852,688)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(287,525,059)	252,955,350
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(48,839,834,129)	9,774,185,976
12	Tăng/(Giảm) chi phí chờ phân bổ	12		(3,190,484,737)	7,155,305,196
13	(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
14	Chi phí đi vay đã trả	14		-	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(42,885,136,387)	(22,594,914,564)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(16,088,700,000)	(38,251,590,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		35,386,459,069	51,899,848,435
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,151,240,641)	(504,781,818)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,002,179,014,188)	(1,021,527,288,776)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,119,181,831,738	1,101,982,838,659
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38,917,333,106	30,013,330,310
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		154,768,910,015	109,964,098,375
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
32	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
33	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
34	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(184,197,671,500)	(184,197,671,500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(184,197,671,500)	(184,197,671,500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50		5,957,697,584	(22,333,724,690)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60		67,780,884,414	53,250,437,627
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1,035,934,144)	2,843,042,554
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70		72,702,647,854	33,759,755,491

Người lập

Kế toán trưởng

Ban giám đốc

Nguyễn Ngọc Duy Sinh

Lã Thị Thanh Hằng

Trần Hải Linh

